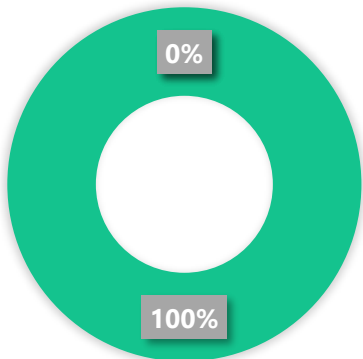


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 8,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 11,300     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,500      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 15,848,063 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 605        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 135        |
| P/E                     |  | 8.6        |
| EPS                     |  | 994        |

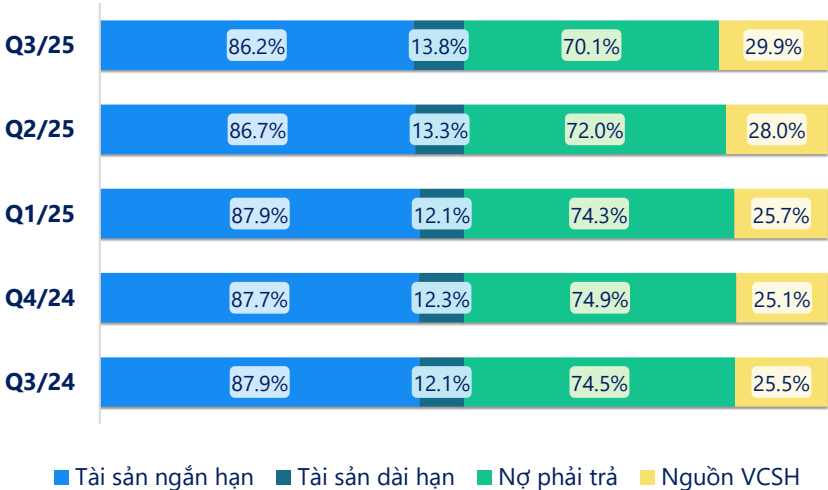
|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-------|-------|-------|--------|
| BMF     | -2.3% | 4.9%  | -2.3% | -12.4% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1%  |

Cơ cấu sở hữu



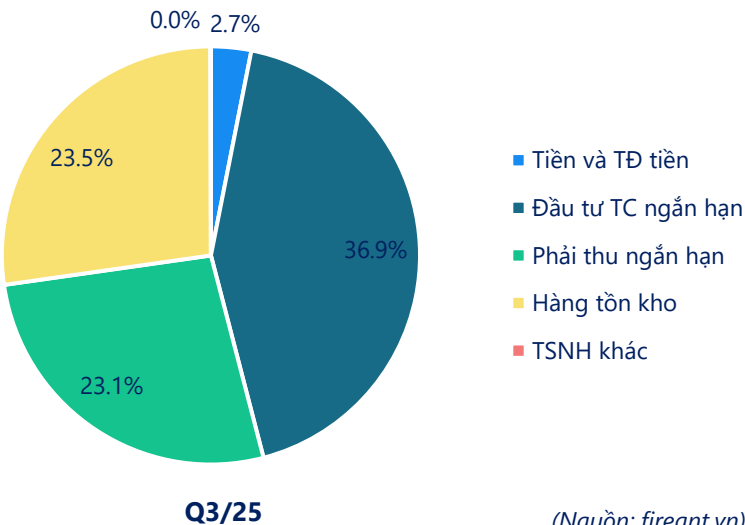
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



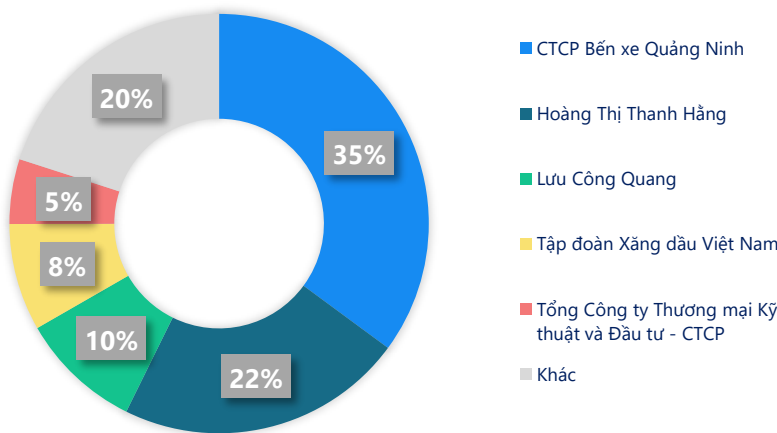
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



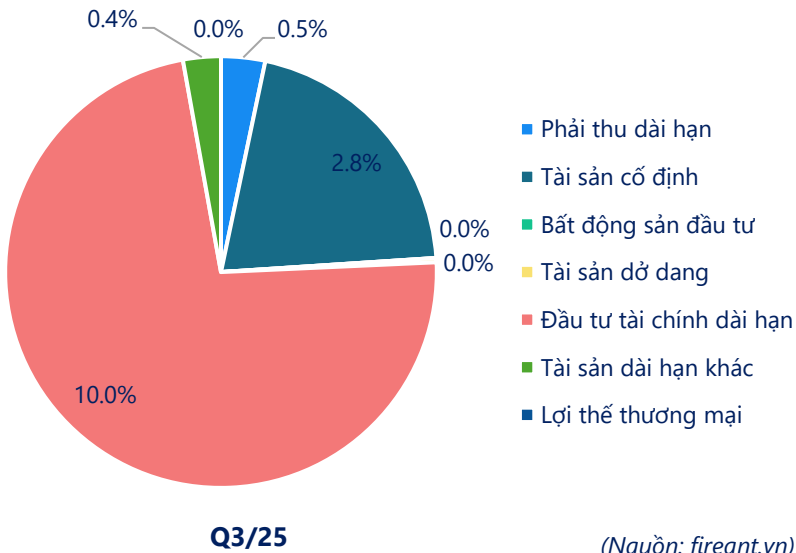
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

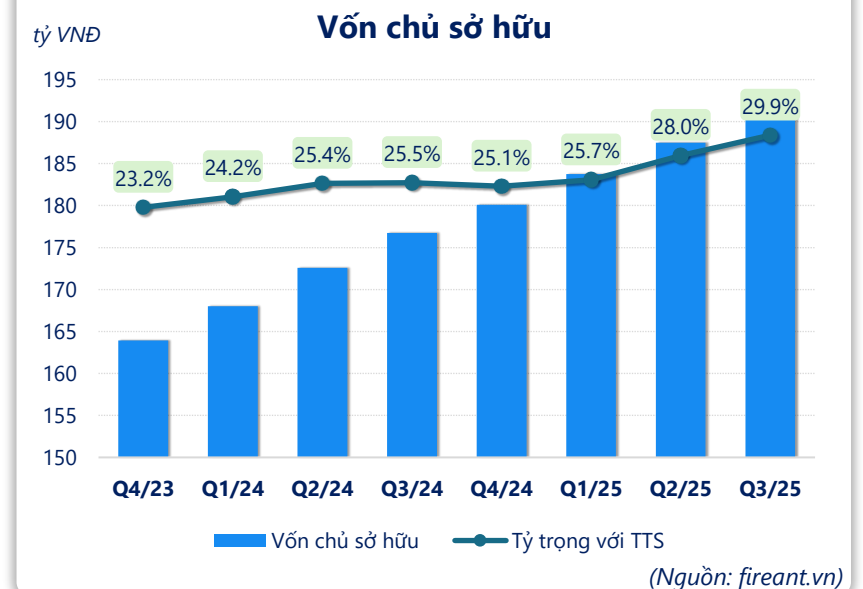
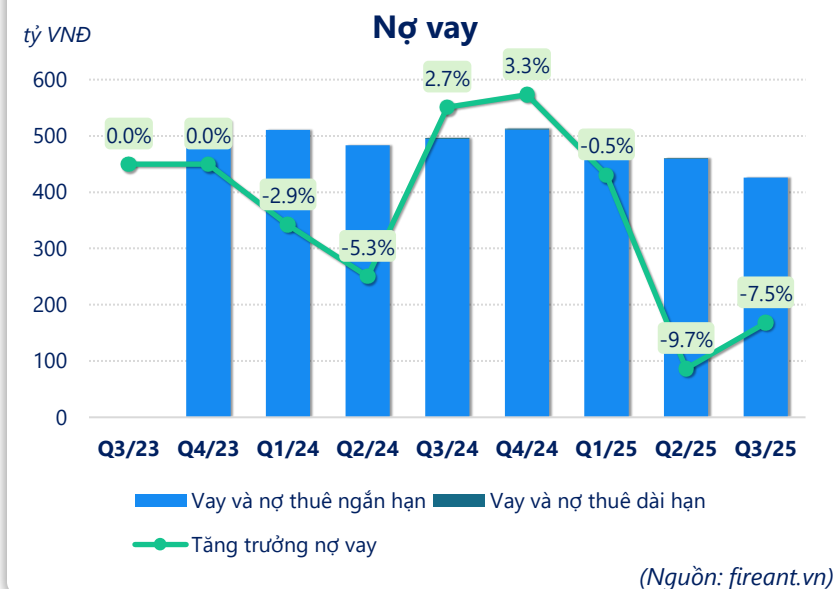
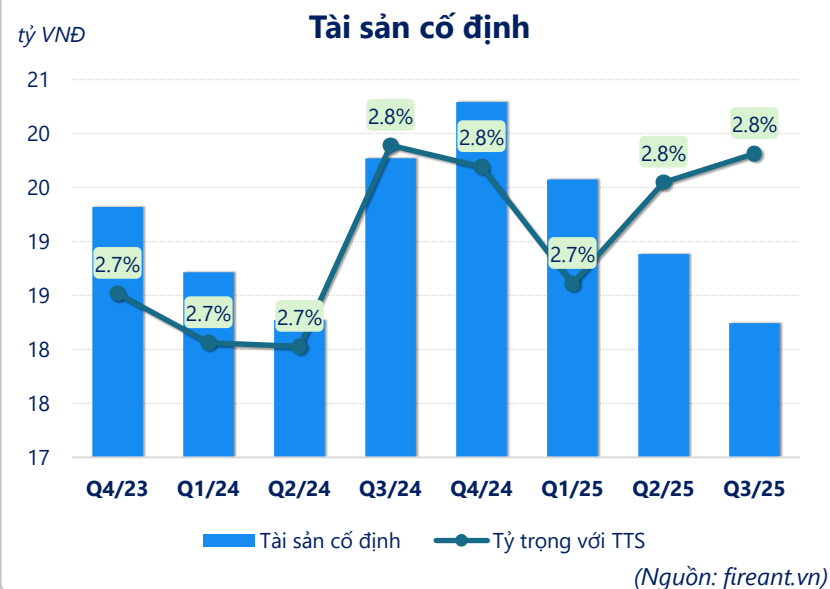
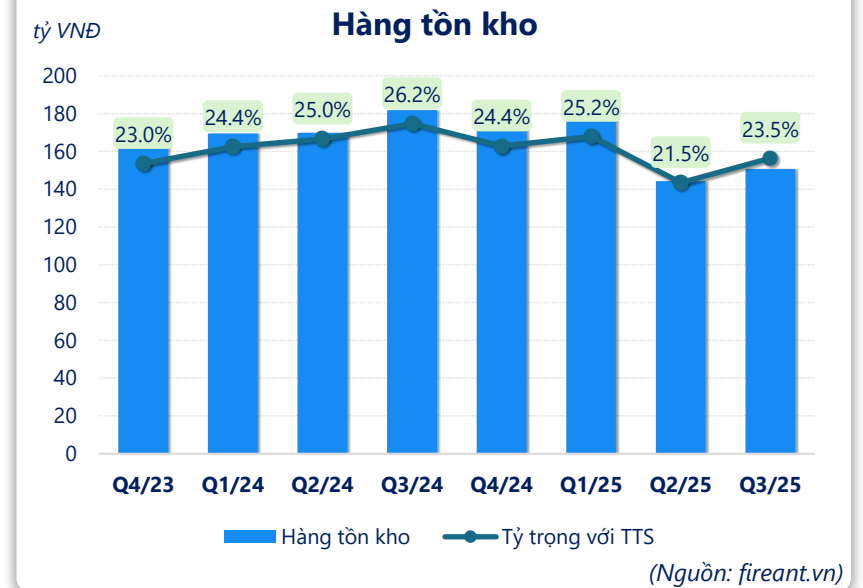
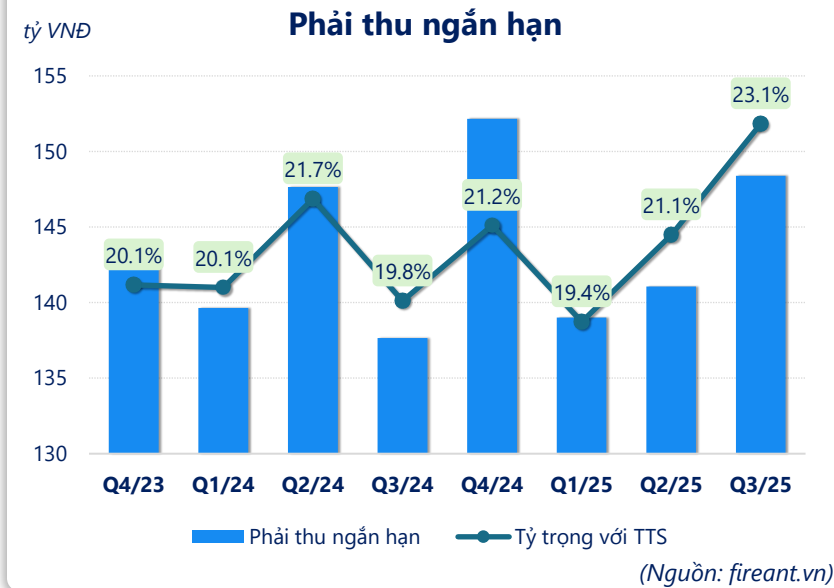
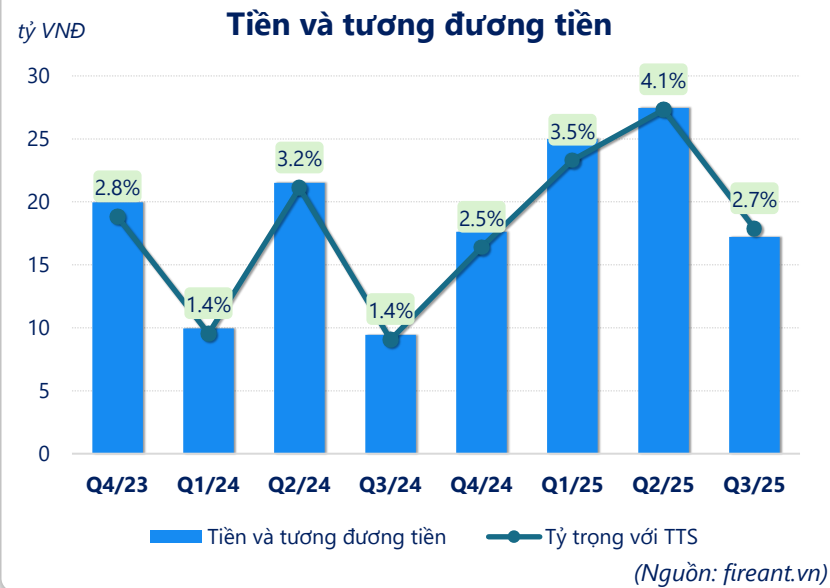


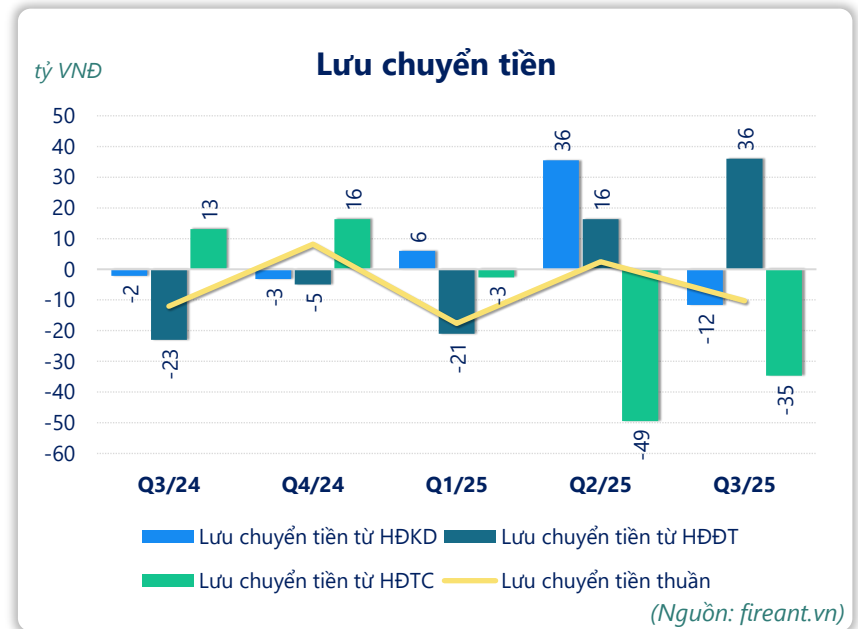
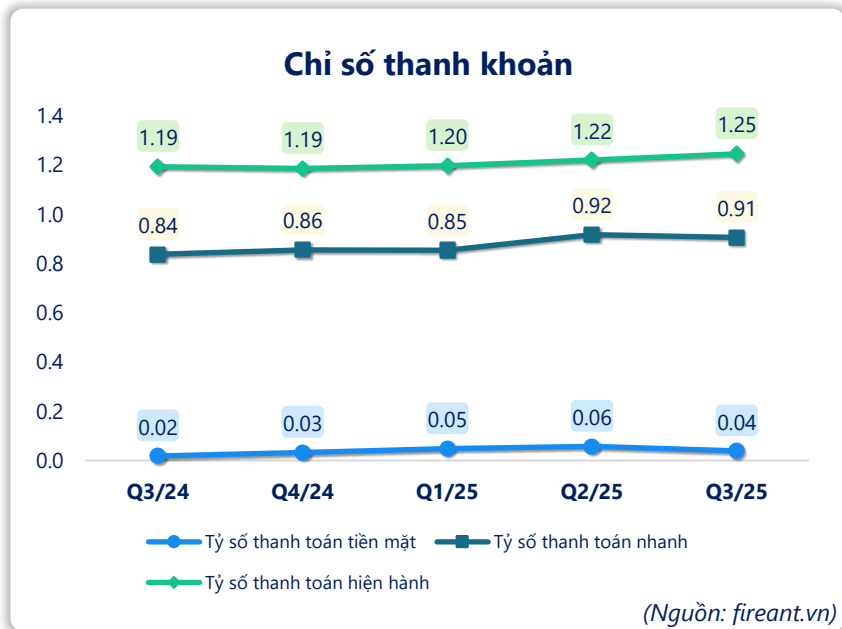
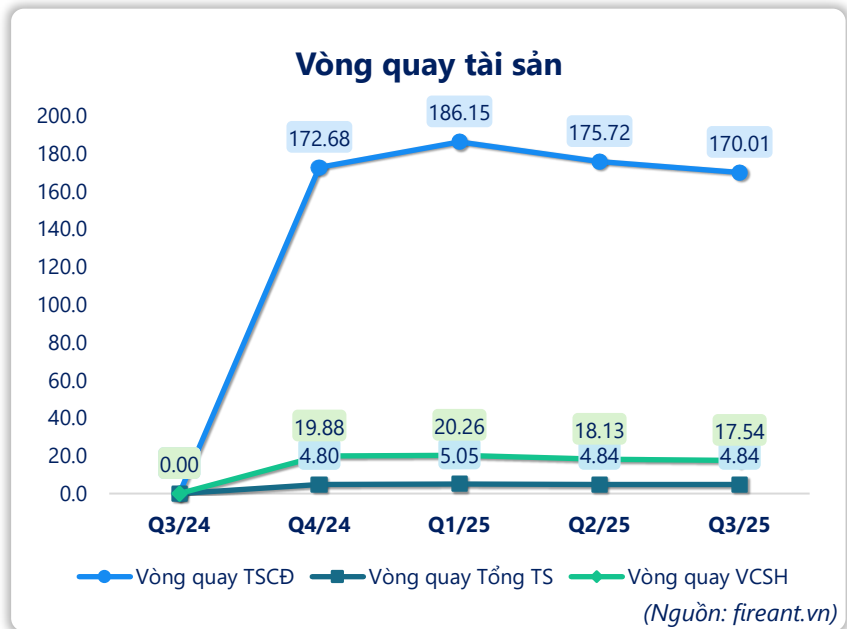
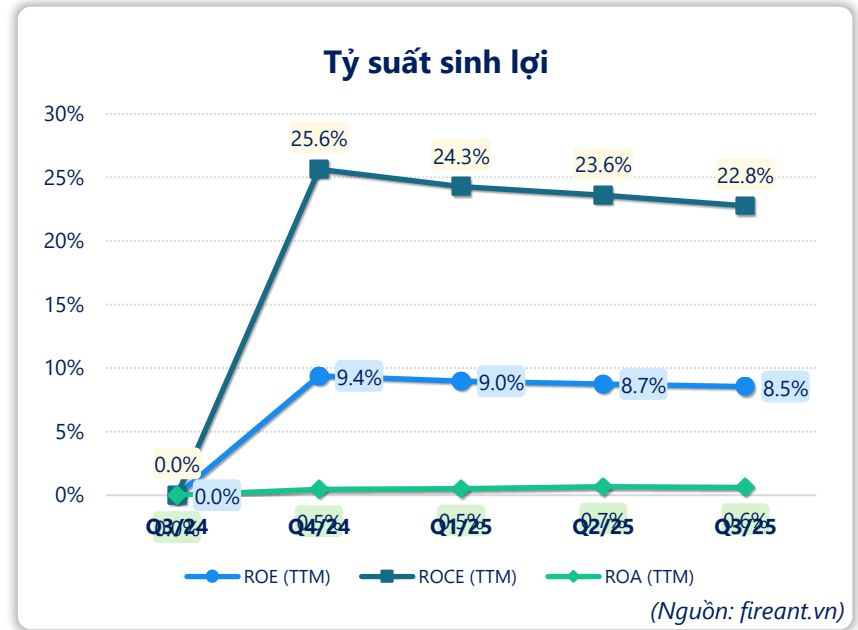
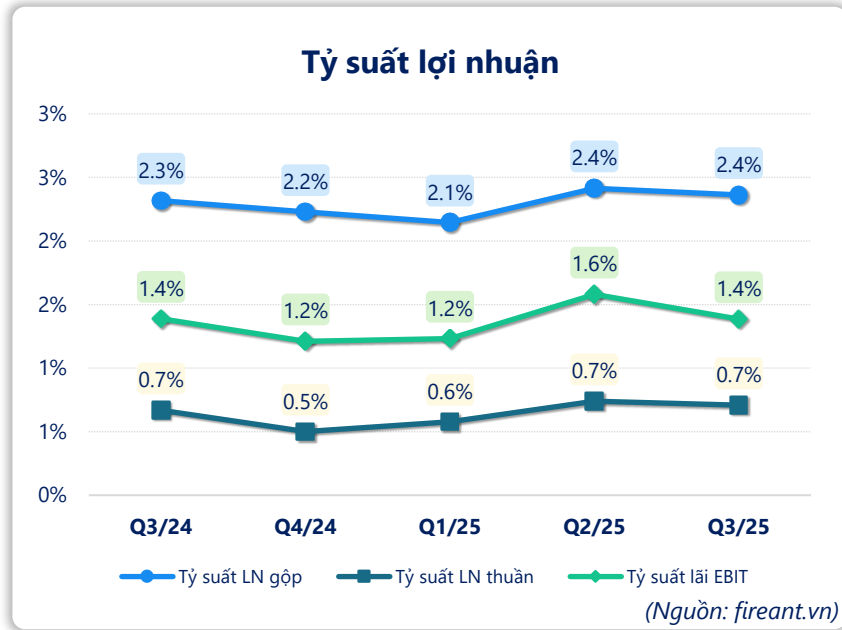
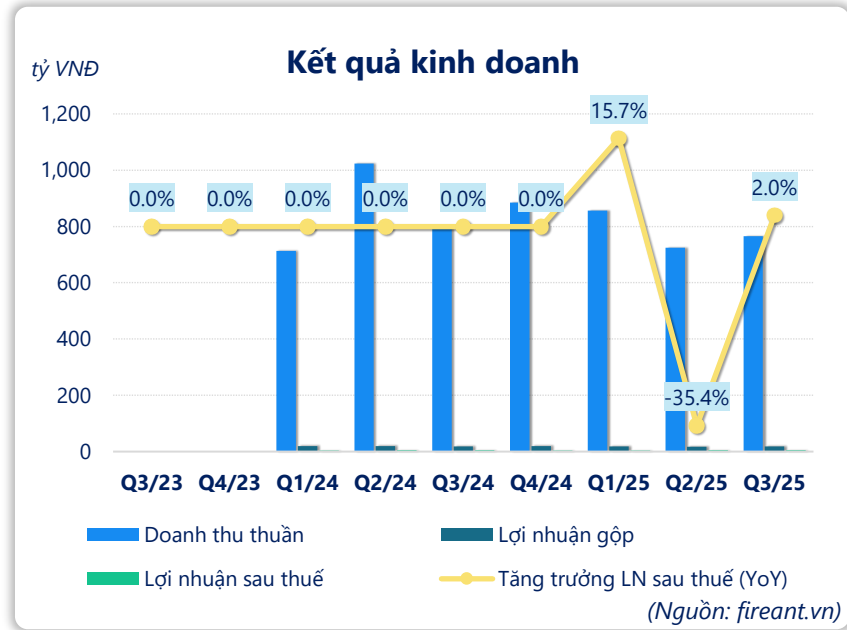
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>642</b>         | <b>717</b>             | <b>-10.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>554</b>         | <b>629</b>             | <b>-11.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 17.2               | 42.6                   | -59.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 237                | 258                    | -8.2%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 148                | 152                    | -2.4%         |
| Hàng tồn kho                | 151                | 175                    | -13.9%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.22               | 0.57                   | -61.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>88.3</b>        | <b>88.0</b>            | <b>0.4%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 2.92               | 4.14                   | -29.5%        |
| Tài sản cố định             | 18.2               | 20.3                   | -10.1%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0.28               | 0.23                   | 25.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 64.4               | 61.2                   | 5.2%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2.50</b>        | <b>2.16</b>            | <b>15.7%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>450</b>         | <b>537</b>             | <b>-16.1%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>445</b>         | <b>530</b>             | <b>-16.2%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 426                | 512                    | -16.7%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.60               | 2.17                   | 20.3%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>5.78</b>        | <b>6.26</b>            | <b>-7.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 1.09                   | -100%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>192</b>         | <b>180</b>             | <b>6.4%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>192</b>         | <b>180</b>             | <b>6.4%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 158                | 158                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 799   | 885   | 857   | 724   | 766   |
| Giá vốn hàng bán               | 780   | 865   | 838   | 707   | 747   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 18.5  | 19.7  | 18.4  | 17.5  | 18.1  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.97  | 3.13  | 3.29  | 4.60  | 2.70  |
| Chi phí TC                     | 5.84  | 6.17  | 5.83  | 6.09  | 5.31  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 5.84  | 6.48  | 5.83  | 6.09  | 5.31  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 5.67  | 5.53  | 5.55  | 5.46  | 5.43  |
| Chi phí QLDN                   | 4.64  | 6.72  | 5.33  | 5.17  | 4.62  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 5.33  | 4.43  | 4.95  | 5.36  | 5.42  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.08 | -0.20 | -0.23 | -0.01 | -0.13 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 5.25  | 4.24  | 4.72  | 5.35  | 5.29  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 4.16  | 3.34  | 3.69  | 4.53  | 4.18  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 4.16  | 3.34  | 3.69  | 4.53  | 4.18  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -2.16        | -3.15       | 6.02         | 35.5        | -11.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -22.9        | -4.97       | -21.0        | 16.3        | 36.0         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 13.0         | 16.3        | -2.64        | -49.4       | -34.7        |
| Tiền đầu kỳ                    | 21.5         | 9.44        | 42.6         | 25.0        | 27.4         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-12.1</b> | <b>8.18</b> | <b>-17.6</b> | <b>2.46</b> | <b>-10.2</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 9.44         | 17.6        | 25.0         | 27.4        | 17.2         |

(Nguồn: fireant.vn)